

Số: /2026/QĐ-CTUBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với: Các cơ quan, đơn vị của Đảng trên địa bàn tỉnh; Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội); Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Các nội dung khác liên quan đến chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập; Doanh nghiệp có tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định chi tiết tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định chi tiết tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện hạch toán kế toán theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành có trách nhiệm thường xuyên cập nhật và kiến nghị các khó khăn vướng mắc (nếu có) gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn đối với tài sản quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

- Như điều 5;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

Phụ lục số 01
THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày / /2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Sản phẩm phần mềm		
	Nhóm phần mềm hệ thống	5	20
	Nhóm phần mềm ứng dụng	5	20
	Nhóm phần mềm công cụ	5	20
	Nhóm phần mềm tiện ích	5	20
	Các phần mềm khác	5	20
II	Tài sản cố định vô hình khác (Trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục số 02
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-CTUBND ngày / /2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	Danh mục
I	Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật
1	<i>Tài liệu, hiện vật, hình ảnh, cổ vật bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng tỉnh</i>
	Chất liệu bằng vàng, bạc, nhôm, đồng (đồ trang sức, tín ngưỡng, nhạc cụ các dân tộc...)
	Chất liệu bằng kim loại (sắt, thép, gang, hợp kim...)
	Chất liệu bằng gỗ (hiện vật văn hoá các dân tộc bản địa Lai Châu),
	Chất liệu gốm, sành, sứ (hiện vật khai quật trong lòng đất..)
	Chất liệu bằng đất, đá (hiện vật khảo cổ học, hiện vật đã sưu tầm thuộc khu đình thự Đèo Văn Long)
	Chất liệu phim, ảnh (hiện vật thời kỳ lịch sử cách mạng và kháng chiến 1945 – 1979)
	Chất liệu bằng nhựa
	Chất liệu bằng thuỷ tinh
	Chất liệu bằng xương, ngà (nhạc cụ các dân tộc)
	Chất liệu bằng giấy (sách cổ dân tộc Dao, dân tộc Giáy, bản đồ, tranh thờ...)
	Chất liệu bằng vải (trang phục 13 dân tộc bản địa Lai Châu; phong, màn, rèm, dù..)
	Chất liệu bằng da (trống, nhạc cụ truyền thống, bộ yên ngựa...)
	Chất liệu mây, tre (đồ dùng sinh hoạt, công cụ lao động..)
	Các tiêu bản, mẫu động vật, thực vật.
	Chất liệu khác
2	<i>Di tích lịch sử</i>
	Di tích lịch sử cấp quốc gia
	Di tích lịch sử cấp tỉnh
II	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ
1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học
	Quyền tác giả khác
	Tài liệu giáo dục địa phương

STT	Danh mục
2	Quyền sở hữu công nghiệp
	Bằng phát minh, sáng chế
3	Quyền đối với giống cây trồng
	Bằng bảo hộ giống cây trồng thân gỗ và cây leo thân gỗ
	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác
III	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập
